TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN EA KAR** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2023/HNGĐ-ST
Ngày 19/9/2023
"V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Đình Hải.
Các hội thẩm nhân dân: Ông Y Nik Êban và bà Nguyễn Thị Tuyết.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà Hương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar: Ông Nguyễn Tất Tại – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2023, tại phòng xử án, Toà án nhân dân huyện Ea Kar, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 213/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị N. Sinh năm 1982.
Nơi cư trú: Thôn P, xã B, huyện A, tỉnh Hưng Yên; vắng mặt. (Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Lê Hữu Q. Sinh năm 1973.
Nơi cư trú: Thôn X, xã Y, huyện E, tỉnh Đắk Lắk: có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Bà Phạm Thị N và ông Lê Hữu Q kết hôn với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ea Đar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 13/02/2001. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn và gay gắt từ cuối năm 2022. Nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống và tích cách của vợ chồng không hòa hợp, không có sự chia sẻ đồng cảm lẫn nhau; kinh tế khó khăn, bà N đi làm ăn buôn bán nhưng thua lỗ dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vợ chồng

đã sống ly thân từ cuối năm 2022 đến nay. Hiện nay bà N đã chuyển về sinh sống tại thôn Phần Hà xã Bắc Sơn, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà N xin ly hôn ông Lê Hữu Q.

+ Về con chung: Vợ chồng bà N, ông Q có 02 con chung là Lê Thị Tố N1, sinh ngày 13/10/2002 và Lê Hữu B, sinh ngày 14/02/2008.

Đối với con chung Lê Thị Tố N1 đã trưởng thành nên bà Nhâm không có ý kiến và yêu cầu gì. Đối với con chung Lê Hữu B, bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Hiện bà N đang buôn bán sỉ lẻ trái cây tại Chợ đầu mối Phúc Yên (thành phố Hà Nội) với mức thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng, nên đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu.

+ Về tài sản chung và công nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Hữu Q trình bày:

Ông Lê Hữu Q và bà Phạm Thị N và kết hôn với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ea Đar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 13/02/2001. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến tháng 5 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn và gay gắt từ ngày 24/7/2022 cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà N yêu cầu ông Q vay tiền để làm ăn nhưng ông Q không đồng ý, do vậy bà N tự ý đi vay tiền và về ngoài bắc làm ăn. Bà N đã chuyển hộ khẩu về sinh sống tại thôn Phần Hà, xã Bắc Sơn, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Tuy nhiên, ông Q vẫn còn tình cảm với bà N nên xin được đoàn tụ để nuôi con chung.

+ Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Thị Tố N1, sinh ngày 13/10/2002 và Lê Hữu B, sinh ngày 14/02/2008.

Đối với con chung Lê Thị Tố N1 đã trưởng thành nên ông Q không có ý kiến và yêu cầu gì. Đối với con chung Lê Hữu B, ông Q có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Hiện nay ông Q buôn bán tiểu thương và làm nghề lái xe giao hàng trên địa bàn huyện Ea Kar, với mức thu nhập hàng tháng là 15.000.000 đồng nên đủ khả năng nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Q không yêu cầu.

+ Về tài sản chung và công nợ chung: Ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và nội dung vụ án:

+ Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng và

đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dụng vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N; cho bà N được ly hôn ông Lê Hữu Q.

Về con chung: Đề nghị giao con chung Lê Hữu B, sinh ngày 14/02/2008 cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn, nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị N và ông Lê Hữu Q là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà N và ông Q kết hôn với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ea Đar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 13/02/2001.

Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc. Nhưng theo bà N thì đến năm 2020 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và gay gắt từ cuối năm 2022. Nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống và tích cách của vợ chồng không hòa hợp, không có sự chia sẻ đồng cảm lẫn nhau; kinh tế khó khăn, bà N đi làm ăn buôn bán nhưng thua lỗ dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, gay gắt. Theo ông Q thì vợ chồng sống hạnh phúc. Tuy nhiên, từ tháng 5 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn và gay gắt từ ngày 24/7/2022 cho đến nay. Nguyên nhân là do bà N yêu cầu ông Q vay tiền để làm ăn nhưng ông Q không đồng ý, nên bà N tự ý đi vay tiền và về ngoài bắc làm ăn. Sau đó, bà N đã chuyển hộ khẩu về sinh sống tại thôn Phần Hà, xã Bắc Sơn, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên và vợ chồng ly thân từ đó đến nay.

Tại biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của bà N và ông Q, chính quyền địa phương cung cấp kết quả: Quá trình chung sống giữa bà N và ông Q hạnh phúc, không nghe điều tiếng gì. Đến năm 2022, bà N đi làm ăn xa và không có mặt tại địa phương. Nguyên nhân mâu thuẫn địa phương không nắm rõ, chỉ nghe nói bà N đi buôn bán, làm ăn xa nên tình cảm vợ chồng phai nhạt.

Xét thấy, hôn nhân giữa bà N và ông Q hiện nay mâu thuẫn, vợ chồng không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung và đã chồng đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Bà N đã chuyển hộ khẩu và về sinh sống tại thôn Phần Hà xã Bắc Sơn, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Như vậy, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì

vậy, xét yêu cầu của bà N xin được ly hôn ông Lê Hữu Q là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà N, ông Q có 02 con chung là Lê Thị Tố N1, sinh ngày 13/10/2002 và Lê Hữu B, sinh ngày 14/02/2008.

Đối với con chung Lê Thị Tố N1 đã trưởng thành nên bà N, ông Q không có ý kiến và yêu cầu gì.

Đối với con chung Lê Hữu B, cả bà N và ông Q đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Xét nguyện vọng của bà N và ông Q, Hội đồng xét xử thấy, cả bà N và ông Q đều có đủ khả năng và điều kiện nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, từ khi bà N, ông Q ly thân và bà N chuyển về sinh sống tại Hưng Yên đến nay thì cháu B sống cùng với ông Q. Hiện nay cháu B đang học tập tại huyện Ea Kar. Vì vậy, để đảm bảo sự ổn định, tránh sự xáo trộn ảnh hưởng đến việc tâm lý, học tập, cũng như mọi mặt của con chung, cần chấp nhận yêu cầu của ông Q. Giao con chung Lê Hữu B cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong quá trình ông Q nuôi dưỡng con chung, vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Bà N, ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Bà N được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0001066 ngày 31/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình;
- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị N. Cho bà Phạm Thị N được ly hôn ông Lê Hữu Q.

[2] Về con chung: Bà N, ông Q có 02 con chung là Lê Thị Tố N1, sinh ngày 13/10/2002 và Lê Hữu B, sinh ngày 14/02/2008.

+ Con chung Lê Thị Tố N1 đã trưởng thành nên bà N, ông Q không có ý kiến và yêu cầu gì.

+ Giao chung chung Lê Hữu B cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến tuổi trưởng thành.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Q không yêu cầu.

Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trong quá trình ông Q nuôi dưỡng con chung, vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] Về tài sản chung và công nợ chung: Bà N và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Bà N được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0001066 ngày 31/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

[5] Về quyền kháng cáo: Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện Ea Kar;
- UBND xã Ea Đar;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Đình Hải